

TỪ HÁN VIỆT TRONG HAI BÀI THƠ *VỌNG NGUYỆT* VÀ *CẢNH KHUYA* CỦA HỒ CHÍ MINH

• Trang Diệp Thúy^(*), Phan Tấn Hùng^(*)

Tóm tắt

Từ Hán Việt luôn khẳng định vai trò quan trọng của nó trong các lĩnh vực của đời sống. Tùy vào mục đích sử dụng, đối tượng hướng đến mà lớp từ Hán Việt thể hiện những lợi thế nhất định so với lớp từ phi Hán Việt. Với tính chất cô đọng, khái quát, trừu tượng, từ Hán Việt đã thể hiện những giá trị ưu việt của nó trong từng ngữ cảnh. Trong bài này, chúng tôi đi vào tìm hiểu từ Hán Việt trong hai bài thơ “Vọng nguyệt” và “Cảnh khuya” của Hồ Chí Minh, nhận diện lớp từ này về chữ viết, ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa, qua đó tìm ra xu hướng vận dụng từ Hán Việt và sắc thái của từ Hán Việt trong sáng tác của Người.

Từ khoá: Cảnh khuya, Hồ Chí Minh, từ Hán Việt, Vọng nguyệt.

1. Đặt vấn đề

Từ Hán Việt là một bộ phận của từ tiếng Việt, lớp từ này chiếm số lượng khá lớn trong kho tàng từ vựng chung của người Việt. Tuy nhiên để sử dụng tốt đòi hỏi người nói (người viết) phải có những kiến thức nhất định về Hán Nôm hoặc phải thuộc các nét nghĩa của mỗi từ. Bởi ngày nay chữ viết của người Việt Nam được chế tác theo mẫu tự La-tinh, khác hẳn với chữ viết trước kia của thể hệ tiền nhân là chữ Hán; từ đó tư duy con người cũng có sự thay đổi theo hướng tư duy qua âm thanh (chữ tượng thanh) thế chỗ cho tư duy qua hình ảnh (chữ tượng hình).

Để thấy được cách vận dụng từ Hán Việt của Hồ Chí Minh trong từng giai đoạn sáng tác, chúng tôi chọn hai tác phẩm: *Vọng nguyệt*, bài thơ nằm trong tập “Nhật ký trong tù” và tác phẩm *Cảnh khuya* được sáng tác lúc Bác trở về nước hoạt động cách mạng. Việc tìm hiểu hai tác phẩm trên cũng góp phần giúp độc giả hay các em học sinh trong nhà trường phổ thông thấy được giá trị của từ Hán Việt trong mỗi bài thơ, giải mã được nghĩa của nó để hướng đến tiếp cận được tác phẩm dễ dàng hơn.

2. Nhận diện từ Hán Việt trong hai bài thơ *Vọng nguyệt* và *Cảnh khuya* của Hồ Chí Minh

2.1. Về mặt chữ viết

Từ Hán Việt là những từ đều viết ra được bằng một chữ Hán. Bài thơ *望月 (Vọng nguyệt)* được Hồ Chí Minh sáng tác bằng chữ Hán, những chữ trong bài đều do những yếu tố Hán Việt cấu thành:

獄中無酒亦無花，
對此良宵奈若何。
人向窗前看明月，
月從窗隙看詩家。

Phiên âm:

Ngục trung vô tửu diệc vô hoa,
Đối thử lương tiêu nại nhược hà?
Nhân hướng song tiền khán minh nguyệt,
Nguyệt tòng song khích khán thi gia.

Việc nhận diện từ Hán Việt đối với bài thơ *Vọng nguyệt* tương đối dễ dàng vì mỗi chữ trong tác phẩm đều được thể hiện bằng một chữ Hán tương ứng. Tuy nhiên, đối với bài *Cảnh khuya* việc xác định từ Hán Việt tương đối khó hơn. Bởi bài thơ được Bác sáng tác bằng tiếng Việt. Dựa vào chữ quốc ngữ, người đọc rất khó nhận ra đâu là lớp từ Hán Việt nếu như không có vốn kiến thức về nó:

Tiếng suối trong như tiếng hát xa,
Trăng lồng cổ thụ, bóng lồng hoa.
Cảnh khuya như vẽ, người chưa ngủ,
Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà.

Trong trường hợp này, để biết các chữ trong bài thơ có viết được bằng một chữ Hán hay không, chúng ta phải thuộc vốn từ Hán - Nôm, hoặc thông qua việc tra cứu từ điển thì mới nhận ra được. So với *Vọng nguyệt*, *Cảnh khuya* có ít từ Hán Việt hơn. Bài thơ chỉ có 6 từ Hán Việt: Như (如), xa (賒), cổ (古), thụ (樹), hoa (花), cảnh (景). Mỗi chữ này đều thể hiện bằng một chữ Hán.

2.2. Về mặt ngữ âm

Tiêu chí về mặt ngữ âm góp phần không nhỏ trong việc phân biệt từ Hán Việt với phi Hán Việt. Đối với từ Hán Việt, phụ âm đầu tắc họng (?) vô

^(*) Học viên cao học, Trường Đại học Đồng Tháp.

thanh Hán và các phụ âm (ch, kh, gi, x) vô thanh Hán chỉ đứng trước các vần mang thanh điệu bổng (ngang, sắc, hỏi) trừ (xã, xạ). Chẳng hạn, trong bài thơ *Vọng nguyệt*, đáp ứng các nét khu biệt trên có các từ: “khích, khán, gia”. Trong bài thơ *Cảnh khuya* chỉ có chữ “xa” là từ Hán Việt đáp ứng theo nét khu biệt trên.

Ngoài ra, từ Hán Việt có các phụ âm hữu thanh Hán (v, l, d, m, n, ng, nh) đứng trước các vần mang thanh điệu trầm (ngang, ngã nặng). Dựa vào đây và xét hai tác phẩm ta có thể nhận diện được các từ: “vô, lương, diệc, minh, ngục, nguyệt, nhược, nhân, như” đều là từ Hán Việt.

Bên cạnh các yếu tố Hán Việt đã được nhận diện dựa vào mặt ngữ âm, còn lại chúng ta cũng có các chữ như: Trung, tửu, hoa, đối, thủ, tiêu, nại, hà, hướng, song, tiền, tông, thi (trong bài *Vọng nguyệt*); cô, thụ, cảnh (trong bài *Cảnh khuya*) phải dựa vào các tiêu chí khác (chữ viết, ngữ pháp, ngữ nghĩa) để xác định từ Hán Việt chứ không thể dựa vào các nét khu biệt về mặt ngữ âm.

2.3. Về mặt ngữ pháp

Trong quá trình hành chức các từ Hán Việt đã thể hiện những đặc trưng về mặt ngữ pháp. Dựa vào cấu tạo và khả năng hoạt động của các yếu tố Hán Việt mà ta có thể nhận diện được các từ đang xem xét có đúng là từ Hán Việt. Với các từ đơn tiết Hán Việt, có cấu tạo tương đương một âm tiết là một từ, chúng có khả năng hoạt động độc lập, mức độ Việt hóa sâu nên ta cứ nhầm tưởng đây là những từ thuần Việt. Do đó, việc phân biệt giữa từ Hán Việt và từ thuần Việt vô cùng khó khăn. Chúng ta không thể dựa vào cảm tính cá nhân để nhận biết được nó mà trong trường hợp này ta có thể dùng phép thử cấu tạo từ bằng cách ghép từ đó với một yếu tố Hán Việt khác.

Khảo sát bài thơ *Vọng nguyệt* và *Cảnh khuya* ta thấy có các từ đơn tiết Hán Việt như: diệc, nại, khán, như, xa, hoa, cảnh. Để phân biệt đây là những từ Hán Việt, ta thử ghép các từ trên với các yếu tố Hán Việt khác, cụ thể từ “diệc” được thể hiện qua chòm quan hệ từ: bất diệc lạc hồ, diệc nan, diệc tiến... Từ “nại” được thể hiện qua chòm quan hệ từ: nại hà, vô nại, phả nại... Từ “khán” được thể hiện qua chòm quan hệ từ: khán giả, vô khán, khán đài... Từ “như” được thể hiện qua chòm quan hệ từ: như nguyệt, thí như, như đồng... Từ “xa” được

thể hiện qua chòm quan hệ từ: xa nhân, cận xa, xa thôn... Từ “hoa” được thể hiện qua chòm quan hệ từ: hoa hậu, hoa khôi, cúc hoa... Từ “cảnh” được thể hiện qua chòm quan hệ từ: phong cảnh, thắng cảnh, cảnh sắc... Như vậy, những từ Hán Việt trên có khả năng hoạt động tự do, độc lập và có thể kết hợp với các yếu tố Hán Việt khác để tạo nên từ đa tiết Hán Việt.

Ngoài từ đơn tiết Hán Việt, bài thơ *Vọng nguyệt* và *Cảnh khuya* được Hồ Chí Minh sử dụng nhiều từ đa tiết Hán Việt. Những từ này có kết cấu bền chặt, các yếu tố trong từ đều có nghĩa thực, chúng có khả năng kết hợp với các yếu tố Hán Việt khác nhưng phần lớn chúng lại không thể tách thành từ hoạt động tự do. Với các từ: nhược hà, thi gia, cổ thụ nếu ta tách các yếu tố trong từ ra để tra nghĩa thì chúng đều có nghĩa thực: nhược (giống như, nếu), hà (nào), thi (thơ), gia (nhà), cổ (cũ, xưa), thụ (cây).

Đồng thời chúng đều kết hợp được với những yếu tố Hán Việt khác để tạo ra những chòm quan hệ từ: vọng (vọng thiên, vọng nguyệt, hoài vọng...), nguyệt (bà nguyệt, minh nguyệt, nguyệt nhật...), ngục (lao ngục, ngục hình, ngục án...), trung (không trung, trung du, trung thu...), vô (vô minh, vô biên, vô danh...), tửu (tửu lượng, tửu sắc, mỹ tửu...), hoa (cúc hoa, hoa khôi, hoa hậu...), đối (đối chiếu, đối chứng, ứng đối...), thủ (tòng thủ, nhân thủ, thủ hậu...), lương (lương thiện, lương tâm, bất lương...), tiêu (trung tiêu, nhất tiêu, tiêu nhật...), nhược (trương nhược, bất nhược, nhược hà...), hà (hà xứ, hà nhân, như hà...), nhân (cao nhân, nhân đức, nhân ái...), hướng (hướng nội, hướng ngoại, phương hướng...), song (nam song, sa song, song hồ...), tiền (tiền hậu, trận tiền, tiền vận...), minh (bình minh, minh triết, minh nhật...), tông (tam tông, tông phụ, tông tử...), khích (môn khích, câu khích, khích không...), thi (thi sĩ, thi vị, cổ thi...), gia (gia đình, gia cảnh, đạo gia...), cổ (cổ nhân, cổ vật, kim cổ...), thụ (thụ lâm, thụ diệp, cổ thụ...).

Tuy nhiên, phần lớn từ đa tiết Hán Việt không thể tách riêng thành một từ để hoạt động độc lập. Chẳng hạn, “nguyệt” tương ứng với từ thuần Việt là “trăng” nhưng người ta có thể nói: “tôi ngắm trăng” chứ không ai nói “tôi ngắm nguyệt” cả. Mặc dù, khi nói “tôi ngắm nguyệt” người đọc vẫn

hiểu được nội dung nhưng cách thể hiện như vậy không tự nhiên, không thuận ngôn. Ngoài ra, trong kho tàng từ vựng tiếng Việt, những từ Hán Việt chỉ được vay mượn nhằm lấp khoảng trống về từ ngữ. Nếu tiếng Việt đã có từ để gọi tên sự vật, khái niệm thì ta dùng từ thuần Việt sẵn có. Có trường hợp từ thuần Việt và Hán Việt được sử dụng song song nhưng rất hạn chế. Chúng chỉ được sử dụng khi cần thể hiện những sắc thái phong cách khác nhau.

2.4. Về mặt ngữ nghĩa

Nếu như, khi đọc từ thuần Việt ta có thể hiểu ngay nghĩa của nó thì từ Hán Việt hoàn toàn trái ngược lại, việc giải nghĩa từ không đơn giản. Chúng ta không thể dựa vào nhân quan hay cảm tính của bản thân để hiểu được. Trước hết, ta sử dụng phương pháp giải nghĩa của từ dựa vào thuyết minh giữa yếu tố cấu tạo và quan hệ giữa chúng. Đối với các từ đơn tiết như: diệp, nại, khán, như, xa, hoa, cảnh; nếu chúng có mức độ Việt hóa sâu hoặc được vay mượn để lấp khoảng trống về ngôn từ tiếng Việt thì nghĩa của từ đó dễ hiểu hơn, được thông dụng hơn. Do đó, chúng ta không phải giải nghĩa của chúng mà vẫn có thể cảm thức được như từ “như”, “xa”, “hoa”, “cảnh”.

Bên cạnh đó, tuy cũng là những từ đơn tiết Hán Việt nhưng khi đi vào vốn từ tiếng Việt, gặp các từ thuần Việt sẵn có thì những lớp từ này bị hạn chế về khả năng hoạt động, mức độ Việt hóa không sâu. Cho nên để giải được nghĩa ta có thể đi tìm các yếu tố đồng nghĩa trong lớp từ thuần Việt. Điển hình như “diệp” có nghĩa tương đương với “cũng”, “nại” tương đương nghĩa là “làm sao”, “khán” tương đương nghĩa là “xem”.

Đối với các từ đa tiết Hán Việt, do phần lớn các từ đều có nghĩa thực nên ta có thể sử dụng phương pháp “chiết tự”, giải nghĩa của yếu tố trong từ sau đó tổng hợp thành nghĩa chung. Trong trường hợp, những từ đa tiết Hán Việt là từ ghép đẳng lập, có vai trò ngữ pháp ngang nhau, nghĩa của chúng dùng để chỉ một phạm trù nên khi giải nghĩa ta không thể gộp nghĩa như “một phép cộng đơn giản” mà phải khái quát hóa, cấu trúc hóa, hoặc hiểu theo nghĩa biểu trưng. Ví dụ: từ “nhược” có nghĩa là “giống như, nếu”; “hà” có nghĩa là “nào”. Ở đây ta khái quát nghĩa của “nhược hà” là “thế nào”, đây là từ nằm trong phạm trù từ dùng để hỏi.

Ngoài ra, trong trường hợp những từ đa tiết

Hán Việt là từ ghép chính phụ, nếu là từ ghép có yếu tố phụ đứng trước, yếu tố chính đứng sau thì khi giải nghĩa ta phải giải từng yếu tố sau đó ghép thành nghĩa chung và bắt đầu từ yếu tố chính. Ví dụ: ngục (tù), trung (trong) ta dịch thành “trong tù”; đối (thưa, đáp, trả lời), thử (này, bên này) ta dịch thành “bên này trả lời”; lương (đẹp, tốt lành) và tiêu (đêm) ta dịch thành “đêm đẹp”; song (cửa sổ), tiền (trước) ta dịch thành “trước cửa sổ”; minh (sáng), nguyệt (trăng) ta dịch thành “trăng sáng”; song (cửa sổ), khích (khe hở) ta dịch thành “khe hở cửa sổ”; thi (thơ), gia (nhà) ta dịch thành “nhà thơ”; cổ (xưa, cũ), thụ (cây) ta dịch thành “cây xưa”.

Mặt khác, nếu là từ ghép có yếu tố phụ đứng sau, yếu tố chính đứng trước thì khi giải nghĩa, ta cũng giải nghĩa từng yếu tố trong từ, sau đó ghép thành nghĩa chung bắt đầu từ yếu tố chính. Chẳng hạn, yếu tố “vọng” có nghĩa là “ngắm” và “nguyệt” có nghĩa là trăng, nghĩa chung là “ngắm trăng”; “nhân” nghĩa là “người” và “hương” nghĩa là “hương vào”, nghĩa chung là “người hương vào”; “nguyệt” nghĩa là “trăng” và “tông” nghĩa là “theo”, nghĩa chung là “trăng theo”. Cũng tương tự như thế, ta áp dụng giải nghĩa chung của từ bắt đầu từ yếu tố chính trước đối với các từ chứa tiền tố. Ví dụ: “vô tửu”, “vô hoa” có nghĩa là “không rượu”, “không hoa”.

Ngoài ra, chúng ta còn sử dụng phương pháp giải nghĩa của từ dựa vào ngữ cảnh. Bởi có những từ nghĩa của nó gắn liền với điển tích, điển cố; có những yếu tố bị mờ nghĩa, chuyển nghĩa hoặc sự kết hợp giữa các yếu tố chỉ mang tính võ đoán, theo thói quen... Thậm chí có trường hợp đồng âm khác nghĩa trong từ gốc Hán với nhau hoặc giữa từ gốc Hán với từ thuần Việt và trong mỗi âm của yếu tố Hán Việt lại có thể xuất hiện đa nghĩa. Xem xét một vài yếu tố trong bài thơ *Vọng nguyệt* và *Cảnh khuya* ta sẽ thấy rõ điều đó. Chẳng hạn, cùng một âm “hoa” nhưng có rất nhiều nghĩa: (1) chèo thuyền, bù vào chỗ thiếu, tìm kiếm; (2) đẹp, quàng trăng, vầng mặt trời, người Trung Quốc; (3) âm ĩ; (4) bông hoa; (5) lưỡi cây hoặc cùng một âm “nguyệt” nhưng có rất nhiều nghĩa: (1) chặt chân; (2) chặt ra, bỏ ra; (3) mặt trăng, tháng; (4) viên ngọc thần trong truyền thuyết; (5) đòn gánh của xe;...

3. Xu hướng sử dụng từ Hán Việt của Hồ Chí Minh qua hai bài thơ *Vọng nguyệt* và *Cảnh khuya*

3.1. Tần số từ Hán Việt trong hai bài thơ

Qua việc khảo sát hai bài thơ *Vọng nguyệt* và *Cảnh khuya*, người nghiên cứu nhận thấy xu hướng sử dụng từ Hán Việt của tác giả khác nhau. Nếu như *Vọng nguyệt* được Hồ Chí Minh sử dụng toàn bộ là từ Hán Việt thì ở bài *Cảnh khuya*, Người lại sử dụng ít hơn. Qua đối chiếu ta thấy, trong bài *Vọng nguyệt* có tất cả 30 yếu tố Hán Việt (bao gồm tựa đề bài thơ), chiếm 100/100 số chữ trong bài. Trong *Cảnh khuya* số lượng yếu tố Hán Việt rất ít, chỉ 8/30 số chữ trong bài. Do đó, tần suất Hồ Chí Minh sử dụng từ Hán Việt trong bài thơ *Vọng nguyệt* nhiều hơn bài thơ *Cảnh khuya*.

Xét về hoàn cảnh ra đời, *Vọng nguyệt* là một trong số tác phẩm nằm trong tập “Nhật ký trong tù”. Toàn bộ tập thơ được sáng tác bằng chữ Hán, viết trong lúc Hồ Chí Minh bị giam cầm trong nhà lao, chịu những cực hình không những về thể xác mà còn về tinh thần. Trong hoàn cảnh “nhân rồi” bất đắc dĩ, với tâm trạng của một người chiến sĩ cách mạng lúc tình hình nước nhà đang “đầu sôi lửa bỏng”, người không bao giờ nguôi ngoai được. Hồ Chí Minh đã tìm đến thơ để giải bày, trút bầu tâm sự. Hơn bao giờ hết, với tính cô động, hàm súc, lời ít ý nhiều, từ Hán Việt đã giúp nhà thơ bày tỏ lòng mình một cách sâu lắng, thâm thúy, dung tải được cảnh tình của người chiến sĩ cách mạng trong khuôn khổ của thể thơ thất ngôn tứ tuyệt.

Cũng sử dụng thể thơ thất ngôn tứ tuyệt nhưng *Cảnh khuya* có số chữ thuần Việt nhiều hơn Hán Việt. Bài thơ được sáng tác năm 1947, khi Bác được tự do trở về nước hoạt động cách mạng. Tuy có nhiều bận rộn nhưng Hồ Chí Minh vẫn dành thời gian, dành chút lắng lòng để cảm nhận bức tranh thiên nhiên hữu tình trước mắt mình. Người đã thực sự hoà mình vào khung cảnh thiên nhiên và người chiến sĩ cách mạng không còn ngăn cách bởi bốn bức tường u tối của nhà lao. Việc dùng từ Hán Việt hạn chế cũng thấy được thiên nhiên thật sự gần gũi, giao hòa, không xa lạ mà gần bó đời thường với cuộc sống con người.

3.2. Phân loại từ Hán Việt trong hai bài thơ

Trong kho tàng từ vựng tiếng Việt, từ Hán Việt có cấu tạo là từ đơn tiết Hán Việt, đa tiết Hán Việt,

từ láy (một số từ đa tiết Hán Việt, giữa các âm tiết có hình thức âm thanh lặp lại và xét theo đồng đại các yếu tố trong từ đều không có nghĩa thực) và từ Hán Việt bằng phương thức rút gọn. Ở đây, Hồ Chí Minh sử dụng từ đơn tiết Hán Việt và đa tiết Hán Việt là chủ yếu.

Xu hướng sử dụng từ đơn tiết Hán Việt hay đa tiết Hán Việt trong mỗi tác phẩm hoàn toàn không giống nhau. Nếu như *Vọng nguyệt* được Hồ Chí Minh lựa chọn nhiều từ đơn tiết, đa tiết Hán Việt thì *Cảnh khuya* lại ít từ đơn tiết, đa tiết Hán Việt hơn. Chỉ với 30 chữ (bao gồm tựa đề bài), *Vọng nguyệt* đã có đến 26 từ đơn tiết Hán Việt còn lại chỉ có 2 từ song tiết Hán Việt. Tuy nhiên, ngược lại *Cảnh khuya* chỉ có một từ song tiết Hán Việt (cổ thụ) trong số 6 từ Hán Việt. Điều này cho thấy Bác có xu hướng và cách dùng từ Hán Việt khác nhau tùy vào hoàn cảnh, mục đích, phong cách sáng tác...

Bài thơ *Vọng nguyệt* được Hồ Chí Minh sáng tác bằng chữ Hán và sử dụng toàn bộ là từ Hán Việt. Lớp từ hàm súc, cô đọng nhưng chan chứa cảm xúc, nổi lòng da diết, sâu lắng của một người yêu nước, hết lòng lo cho vận mệnh của dân tộc. Việc sử dụng từ đơn tiết Hán Việt (nhưng mức độ Việt hóa chưa sâu) và từ đa tiết Hán Việt có kết cấu bền vững càng thấy được mức độ trù tượng, khái quát, khó hiểu nhưng ẩn chứa nhiều ý nghĩa, nội dung mà nhà thơ gửi gắm. Trong hoàn cảnh không một người thân bên cạnh và đứng trước một thế lực luôn đàn áp, vùi dập những người làm cách mạng thì Bác càng không thể tiết lộ bất cứ bí mật chính trị nào. Do đó, từ Hán Việt qua hình thức chữ Hán là lớp vỏ bọc để dung chứa tư tưởng, tình cảm của tác giả cô đúc lại ở trong đó.

Ngoài ra, vấn đề sử dụng nhiều từ đa tiết Hán Việt hơn từ đơn tiết Hán Việt trong văn cảnh này cũng thể hiện khả năng hoạt động của các yếu tố Hán Việt. Các yếu tố Hán Việt có khả năng kết hợp với các yếu tố Hán Việt khác để tạo nên từ, nhất là trong giới hạn của một bài thơ chữ Hán, toàn bộ các yếu tố trong từ đều là từ Hán Việt.

Ở bài thơ *Cảnh khuya*, từ Hán Việt có rất ít, đa số là từ đơn tiết Hán Việt. Các từ này được Việt hóa sâu, rất quen thuộc, gần gũi, không cần giải nghĩa. Bài thơ chỉ sử dụng một từ đa tiết Hán Việt (cổ thụ). Tuy nhiên từ “cổ thụ” lại không khó để

hiều, vì nó cũng được Việt hóa sâu, sử dụng nhiều trong dân gian. Nhìn chung bài thơ *Cảnh khuya* dễ hiểu hơn, dễ dàng tiếp cận hơn bài *Vọng nguyệt*.

3.3. Giá trị từ Hán Việt trong hai bài thơ

Từ Hán Việt có số lượng lớn trong kho tàng từ vựng tiếng Việt. Tuy nhiên không phải ai cũng sử dụng tốt lớp từ này. Việc hiểu đúng nghĩa, sử dụng đúng nơi, đúng lúc, đúng ngữ cảnh sẽ góp phần tăng hiệu quả diễn đạt, làm cho tiếng Việt trở nên trong sáng và giàu đẹp hơn.

Giá trị của từ Hán Việt trước hết thể hiện ở những nội dung, ý nghĩa của nó trong tác phẩm. Mỗi từ Hán Việt trong từng câu thơ có giá trị nhất định về mặt ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa. Tiếng Việt nói chung, từ Hán Việt nói riêng, hiện tượng đồng âm chiếm số lượng rất lớn. Cho nên khi sử dụng từ Hán Việt người nói (viết) phải nhớ đúng âm và hiểu đúng nghĩa. Hồ Chí Minh sử dụng rất thạo từ vựng tiếng Việt, ngoài lớp từ thuần Việt thì Người cũng rất quan tâm đến việc sử dụng chính xác từ Hán Việt trong sáng tác. Tuy gặp hiện tượng đồng âm nhưng nhà thơ vẫn rất am hiểu vốn từ, sử dụng đúng, phù hợp với ngữ cảnh và ngữ nghĩa muốn truyền tải. Chẳng hạn từ “nhược hà” nếu tác giả không phân biệt được hiện tượng đồng âm giữa các yếu tố thì sẽ dẫn đến hiểu sai nghĩa. Yếu tố “nhược” trong “nhược hà” có nghĩa là “như thế”, là một phó từ; ngoài ra cũng là một âm “nhược” nhưng trong “nhu nhược” lại có nghĩa là “mềm yếu”. Còn đối với “hà” có nghĩa là “nào” nhưng trong “hà giang” lại có nghĩa là “sông”. Cho nên nếu không hiểu về âm, hiểu không đúng nghĩa thì rất dễ dùng sai từ.

Về mặt ngữ pháp, các yếu tố trong từ đều có vị trí, vai trò khác nhau trong việc cấu tạo từ. Đối với các từ đa tiết Hán Việt, các yếu tố Hán Việt có thể kết hợp với nhau qua hình thức ghép (chính - phụ, đẳng lập), láy, rút gọn từ. Việc kết hợp các yếu tố Hán Việt để tạo nên từ vô cùng khó khăn. Đặc biệt đối với từ ghép (có hai trường hợp yếu tố chính đứng trước, phụ đứng sau và ngược lại yếu tố phụ đứng trước, chính đứng sau) việc đặt đúng vị trí, vai trò ngữ pháp của nó vô cùng quan trọng. Chẳng hạn, “ngục trung” chứ không phải là “trung ngục”, “vô tửu” chứ không phải là “tửu vô”, “cổ thụ” chứ không phải là “thụ cổ”... Mặc dù xét các yếu tố trong từ ta có thể hiểu nghĩa nhưng việc đặt

các yếu tố không đúng vị trí sẽ làm đảo lộn trật tự từ, ngược cấu trúc và làm mất đi tính hệ thống cho vốn từ tiếng Việt.

4. Sắc thái phong cách từ Hán Việt được Hồ Chí Minh sử dụng trong hai bài thơ *Vọng nguyệt* và *Cảnh khuya*

Nếu như yếu tố thuần Việt có nghĩa cụ thể, tạo ra sắc thái mộc mạc, thân mật thì yếu tố Hán Việt lại mang tính chất ý niệm, khó hiểu, tạo ra sắc thái trang trọng, tao nhã, trừu tượng, cổ kính. Tùy vào từng ngữ cảnh, từ Hán Việt hay thuần Việt có vai trò tối ưu của nó. Để hoạt động giao tiếp thường nhật đạt hiệu quả thì chúng ta phải sử dụng nhiều yếu tố thuần Việt nhưng trong một không khí mang tính lễ nghi, trang trọng, cổ kính thì việc sử dụng yếu tố Hán Việt vô cùng ý nghĩa.

Ở bài thơ *Vọng nguyệt*, Hồ Chí Minh sử dụng nhiều từ Hán Việt góp phần gợi ra một không khí trang nhã, tôn trọng. Tuy là cảnh tù đày, mọi người có thể nghĩ đây là một nơi u ám, không sạch sẽ, đáng khinh khi nhưng tâm hồn cao thượng của người chiến sĩ cách mạng đã vượt qua được không gian ấy để vươn đến những giá trị tốt đẹp hơn. Ánh trăng thơ mộng, hữu tình, đáng quý biết bao cho nên để xứng đáng trở thành người bạn tri kỷ của trăng, lẽ ra thi sĩ phải đón trăng trong khung cảnh có “tửu”, “hoa” như các bậc tiền bối vẫn hay làm. Tuy nhiên, trong cảnh giam cầm, chẳng chút tự do, người chiến sĩ cách mạng không có điều kiện đầy đủ để tạo ra một khung cảnh thật đúng nghĩa. Người chỉ tiếp đón trăng bằng cả tấm lòng yêu mến, cảm thụ. Chính vì thế, từ Hán Việt xuất hiện trong bài thơ đã tạo nên một khung cảnh trang trọng, cổ kính lẫn át cả hoàn cảnh thực tại. Ngược lại, tuy cũng sử dụng từ Hán Việt nhưng với tần suất thấp và được Việt hóa sâu nên bài thơ *Cảnh khuya* gần gũi, nghĩa của từ cụ thể và dễ hiểu hơn. Cùng một đề tài “trăng” nhưng “trăng” xuất hiện trong bài thơ *Vọng nguyệt* khác trăng trong bài thơ *Cảnh khuya*. Trăng trong bài thơ *Vọng nguyệt* có sự ngăn cách với nhân vật trữ tình bằng bức tường nhà lao. Còn trăng trong *Cảnh khuya* thật sự gần gũi, hòa nhập với con người. Cho nên sử dụng nhiều từ thuần Việt cùng với các từ Hán Việt đã được Việt hóa, dễ hiểu, quen thuộc, nhà thơ đã thể hiện phong cách mộc mạc, thân mật.

Tùy vào hoàn cảnh, mục đích sáng tác, ý đồ

nghệ thuật mà Hồ Chí Minh có sự lựa chọn lớp từ thuần Việt hay Hán Việt một cách hợp lý. Những lớp từ này đã tạo ra những sắc thái phong cách khác nhau, góp phần làm tăng giá trị biểu đạt cho tác phẩm.

5. Kết luận

Từ Hán Việt chiếm số lượng rất lớn trong kho tàng từ vựng tiếng Việt. Việc hiểu lớp từ Hán Việt không phải dễ dàng nhưng nếu giải mã được ý nghĩa của nó chúng ta sẽ tiếp cận sâu hơn với tác phẩm. Việc nhận diện từ Hán Việt trong hai

tác phẩm *Vọng nguyệt* và *Cảnh khuya* của Hồ Chí Minh dựa trên cơ sở chữ viết, ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa. Đây là những cơ sở nền tảng và quan trọng giúp người nghiên cứu phân biệt được đâu là lớp từ Hán Việt, đâu là lớp từ phi Hán Việt, thấy được giá trị sử dụng của nó và sắc thái phong cách. Hồ Chí Minh là một nhà thơ lớn. Việc vận dụng từ Hán Việt của Người hết sức linh hoạt, sử dụng từ ngữ đúng ngữ cảnh, đúng phong cách từ đó góp phần tăng giá trị biểu đạt cho tác phẩm và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt./.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2013), *Ngữ văn 8*, tập hai (Tái bản lần thứ 9), NXB Giáo dục Việt Nam.
- [2]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Ngữ văn 7*, tập một (Tái bản lần thứ 11), NXB Giáo dục Việt Nam.
- [3]. Hoàng Trọng Canh (2007), *Chuyên đề từ Hán Việt*, Đại học Vinh.
- [4]. Thiều Chửu (2009), *Hán - Việt tự điển*, NXB Thanh niên.
- [5]. Đặng Đức Siêu (2001), *Dạy và học từ Hán Việt ở trường phổ thông*, NXB Giáo dục.

CHINESE-VIETNAMESE VOCABULARY IN TWO POEMS “VONG NGUYET” AND “CANH KHUYA” BY HO CHI MINH

Summary

Chinese-Vietnamese vocabulary always plays an important role in all aspects of life. Depending on purposes and target audiences, this lexical class has more advantages than other ones. Being concise, generalized and abstract, the Chinese-Vietnamese vocabulary has its superior values in each context. In this article, we investigate this lexical class in two poems “Vong Nguyet” and “Canh khuya” by Ho Chi Minh to identify it in terms of writing, phonetics, grammar, and semantics; thereby discovering Ho Chi Minh’s style of using this lexical class in his works.

Keywords: Chinese-Vietnamese vocabulary, Vong Nguyet, Cảnh khuya, Ho Chi Minh.

Ngày nhận bài: 08/9/2017; Ngày nhận lại: 5/12/2017; Ngày duyệt đăng: 28/6/2018.